Biểu số 05

CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN, DIỆN TÍCH, ĐỊA ĐIỂM TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 30/NQ-HĐND NGÀY 03/10/2022, SỐ 39/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2022 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Diện tích đất thu hồi sau điều chỉnh (m^2)				Diện tích CMĐ sử dụng đất sau điều chỉnh (m^2)		Căn cứ pháp lý
			Tổng số	Đất lúa (m^2)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (m^2)	Đất lúa (m^2)	Đất khác (m^2)	
A	**ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH**		**3.043.234,2**	**2.123.209,9**	**-**	**918.024,3**	**1.371.318,2**	**706.450,5**	
I	**Huyện Lạng Giang**		**177.000,0**	**145.000,0**	**-**	**32.000,0**	**228.000,0**	**44.200,0**	
1	Nhà máy dệt may Lạng Giang của Công ty cổ phần dệt may Lạng Giang	Xã Nghĩa Hòa	-				41.000,0	11.000,0	Điều chỉnh diện tích (tăng 1.000m2 đất lúa và 1.000m2 đất khác), tại Stt 18, Biểu 04 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
2	Nhà máy công nghệ cao Lạng Giang của Công ty cổ phần tổng công ty may Bắc Giang LGG	Xã Nghĩa Hòa	-				43.000,0	7.200,0	Điều chỉnh diện tích (tăng 2.800m2 đất lúa và giảm 2.800m2 đất khác), tại Stt 19, Biểu 04 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
3	Khu đô thị xã Tân Dĩnh (Xây dựng Khu đô thị mới Tân Dĩnh, huyện lạng Giang - Giai đoạn 1)	Xã Tân Dĩnh huyện Lạng Giang và Phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang	75.000,0	54.000,0		21.000,0	54.000,0	21.000,0	Giảm diện tích (Tổng diện tích giảm 23.000m2 và diện tích đất lúa giảm 41.000m2) tại STT 71, Biểu 02 và STT 38, Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng bãi rác thải tập trung xã Tân Thanh	Xã Tân Thanh	7.000,0	1.000,0		6.000,0			Điều chỉnh diện tích (Giảm 5.000m2 đất lúa và tăng 5.000m2 đất khác), tại Stt 40, Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
5	Khu dân cư trung tâm xã Hương Lạc (Xây dựng khu dân cư trung tâm xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2))	Xã Hương Lạc	95.000,0	90.000,0		5.000,0	90.000,0	5.000,0	Điều chỉnh diện tích (Tăng 10.000m2 đất lúa và tăng 2.000m2 đất khác), tại Stt 69, Biểu 02 và Stt 36, Biểu 3 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
II	**Huyện Hiệp Hòa**		**159.844,0**	**110.400,0**	**-**	**47.444,0**	**210.900,0**	**51.944,0**	
6	Khu dân cư Bình Dương, xã Ngọc Sơn, huyện Hiệp Hòa	Xã Ngọc Sơn	2.500,0	1.500,0		1.000,0	1.500,0	1.000,0	STT 835, Biểu 2 và STT 669, Biểu 3 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung 1.500 m2; trong đó 700 đất lúa)
7	Xây dựng hạ tầng khu dân cư khu vực Hồ Thống Nhất, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Thắng	12.000,0	-		12.000,0	30.000,0	12.000,0	STT 858, Biểu 2 và STT 692, Biểu 3 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung 2000 m2 đất khác)
8	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Danh Thắng (giai đoạn 2), xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa	Xã Danh Thắng	10.000,0	9.500,0		500,0	13.000,0	2.000,0	STT 852, Biểu 2 và STT 687, Biểu 3 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung 5000 m2 đất lúa)

9	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thuộc các xã Quang Minh, Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hoà	Xã Quang Minh	9.700,0			9.700,0		9.700,0	STT 843, Biểu 2 và STT 678, Biểu 3 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (điều chỉnh 9700m2 đất lúa thành đất khác tại xã Quang Minh)
		Xã Xuân Cẩm	2.300,0	1.400,0		900,0	1.400,0	900,0	
10	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thôn Hữu Định, xã Quang Minh, huyện Hiệp Hoà	Xã Quang Minh	9.900,0	500,0		9.400,0	500,0	9.400,0	STT 844, Biểu 2 và Bổ sung Biểu 03 diện tích đất trồng lúa CMĐ sử dụng là 500m2 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung 500 m2 đất lúa)
11	Đường nối ĐT295 với đường trục xã Mai Đình qua cụm dân cư và làng nghề Mai Hương, xã Hương Lâm	Xã Hương Lâm, xã Mai Đình	8.000,0	5.000,0		1.000,0	12.000,0	1.000,0	STT 758, Biểu 2 và STT 605, Biểu 3 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung 7000 m2, trong đó có 5000m2 đất lúa)
12	Giai đoạn 2 đoạn đường kho K23-ĐT295 (thuộc dự án đường nối QL39 với ĐT 295, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Xã Ngọc Sơn					20.000,0	1.000,0	STT 608, Biểu 3 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung 10.000 m2 đất lúa)
13	Đoạn 1 từ QL37 đến đường vào bãi rác (km0+00-km100) - Thuộc dự án đường nối QL37 với ĐT 295, huyện Hiệp Hòa	Xã Lương Phong; thị trấn Thắng	-				20.000,0	1.000,0	STT 606, Biểu 3 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung 10.000 m2 đất lúa)
14	Đường nối từ bãi rác đi kho K23 - Thuộc dự án đường nối QL37 với ĐT 295, huyện Hiệp Hòa	Xã Ngọc Sơn, thị trấn Thắng	-				20.000,0	1.000,0	STT 607, Biểu 3 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung 10.000 m2 đất lúa)
15	Khu đô thị số 4, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	Thị trấn Thắng	99.444,0	92.000,0		7.444,0	92.000,0	7.444,0	STT 864, Biểu 2 và STT 698, Biểu 3 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung diện tích 44 m2 đất lúa)
16	Xây dựng Trung tâm Hội nghị huyện Hiệp Hòa	Thị trấn Thắng	6.000,0	500,0		5.500,0	500,0	5.500,0	STT 777, Biểu 2 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (bổ sung diện tích đất trồng lúa 500m2 và giảm diện tích đất khác 500m2)
III	**Huyện Lục Nam**		**207.675,0**	**182.405,0**	**-**	**25.270,0**	**4.405,0**	**8.500,0**	
17	Khu dân cư mới xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Xã Tam Dị	194.770,0	178.000,0		16.770,0			STT 40, mục I, Biểu 01, NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (Tăng 1.300m2 đất lúa, giảm 1.300m2 đất khác)
18	Xây dựng các tuyến đường trục dân cư thôn Chằm, thị trấn Đồi Ngô theo hình thức hợp đồng xây dựng-chuyển giao (BT)	TT. Đồi Ngô	9.900,0	1.400,0		8.500,0	1.400,0	8.500,0	STT 425, mục IV, Biểu 02 và STT 317, mục IV, Biểu 03 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (Bổ sung 5.600m2. Trong đó tăng 550m2 đất lúa và 5.050m2 đất khác)
19	Bãi tập kết vật liệu xây dựng YS	Xã Yên Sơn	3.005,0	3.005			3.005	0	Điều chỉnh diện tích tại STT 86, mục IV, Biểu 04 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (Giảm 3.095 m2. Trong đó giảm 95m2 đất lúa và 3.000m2 đất khác)
IV	**Huyện Việt Yên**		**50.500,0**	**34.200,0**	**0,0**	**16.300,0**	**34.200,0**	**16.300,0**	
20	Nhà máy chế biến nông lâm thủy sản	Xã Hồng Thái	3.500,0			3.500,0		3.500,0	Tại STT 188, Biểu 04 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh, đề nghị điều chỉnh giảm 2.000m2 diện tích đất lúa, tăng 2.000m2 đất khác

21	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tiên Sơn	Xã Tiên Sơn	2.000,0	1.900,0		100,0	1.900,0	100,0	Tại STT 1212, Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh, đề nghị điều chỉnh tăng 300m2 diện tích đất lúa, tăng 100m2 đất khác
22	Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2 nối nhánh 02 đường vành đai IV với KCN Yên Phong và QL18, tỉnh Bắc Ninh	Xã Tiên Sơn	45.000,0	32.300,0		12.700,0	32.300,0	12.700,0	Tại STT 1106, Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh, đề nghị điều chỉnh tăng 11.200m2 diện tích đất khác
V	**Huyện Yên Thế**		**313.000,0**	**274.200,0**	**0,0**	**38.800,0**	**48.200,0**	**14.800,0**	
23	Cụm công nghiệp Đông Sơn	Xã Đông Sơn	250.000,0	226.000,0		24.000,0			Điều chỉnh diện tích (Tăng 26.000m2 đất lúa giảm đất khác), tại STT 01, Biểu 01 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
24	Khu tổ hợp dich vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu (thôn Trại Tre)	Xã Đồng Hưu	30.000,0	24.000,0		6.000,0	24.000,0	6.000,0	Điều chỉnh diện tích (Tăng 4.000m2 đất lúa giảm đất khác), tại Stt 05, Biểu 02 và STT 14, Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12//2022 của HĐND tỉnh
25	Điểm dân cư thôn Đồng Mơ	Xã Tam Hiệp	3.000,0	2.700,0		300,0	2.700,0	300,0	Điều chỉnh diện tích (Tăng 200m2 đất lúa giảm đất khác), tại Stt 07, Biểu 02 và STT 16, Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12//2022 của HĐND tỉnh
26	Điểm dân cư bản Đồn	Xã Canh Nậu	30.000,0	21.500,0		8.500,0	21.500,0	8.500,0	Điều chỉnh diện tích (Giảm 7.000m2 đất lúa chuyển sang đất khác), tại Stt 129, Biểu 02 và STT 90, Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
VI	**Thành phố Bắc Giang**		**1.938.415,2**	**1.273.004,9**	**0,0**	**665.410,3**	**741.613,2**	**477.906,5**	
27	Đường giao thông nối từ đường Quốc lộ 17, xã Song Mai đến xã Quế Nham, huyện Tân Yên	X. Song Mai	90.000,0	71.700,0		18.300,0	71.700,0	18.300,0	Điều chỉnh quy mô tăng thêm 10.000,0m2, đất lúa giảm 6.300,0m2 tại STT 116 Biểu số 02, STT116 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
28	HTKT Khu dân cư đường Phan Bội Châu, phường Đa Mai (giai đoạn 2)	P. Đa Mai	55.000,0	40.000,0		15.000,0	40.000,0	15.000,0	Điều chỉnh quy mô tăng 600,0m2, điều chỉnh diện tích đất lúa tăng thêm 1.800,0m2 so với STT 112 Biểu 02 kèm theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
29	Khuôn viên cây xanh và HTKT điểm dân cư thôn Núm, xã Dĩnh Trì	X. Dĩnh Trì	157.000,0	140.000,0		17.000,0			Điều chỉnh quy mô tăng 5.000,0m2, điều chỉnh diện tích đất lúa giảm 12.000,0m2 so với STT 06 Biểu 01 kèm theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
30	HTKT Khu dân cư số 1 khu phía Bắc thuộc Khu đô thị Tây Nam, thành phố Bắc Giang	P. Mỹ Độ, X. Tân Mỹ	48.900,0	7.567,8		41.332,2	7.567,8	41.332,2	Điều chỉnh quy mô tăng 5.617,4m2 so với STT 06 Biểu 05 kèm theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
31	HTKT khu dân cư thôn Yên Khê (giai đoạn 2), xã Song Khê	X. Song Khê	48.900,0	48.900,0			48.900,0		Điều chỉnh quy mô giảm 800,0m2, diện tích đất trồng lúa tăng 48.200,0m2 tại STT 02 Biểu 05 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh

32	HTKT khu dân cư thôn Yên Khê (giai đoạn 3), xã Song Khê	X. Song Khê	21.000,0	11.000,0		10.000,0	11.000,0	10.000,0	Điều chỉnh quy mô tăng 1.000,0m2 vào đất khác tại STT 120 Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
33	Mở rộng nghĩa trang Núi Chùa Na xã Song Mai	X. Song Mai	13.600,0	10.000,0		3.600,0	10.000,0	3.600,0	Điều chỉnh quy mô tăng 1.600,0m2, trong đó đất lúa điều chỉnh tăng 9.000,0m2 tại STT 08 Biểu 05 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
34	Khu đô thị số 13 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang	X. Tân Tiến	330.700,0	95.000,0		235.700,0	95.000,0	235.700,0	Điều chỉnh giảm quy mô 4.300,0m2, bổ sung diện tích đất lúa tăng 5.000,0m2 tại STT 892 Biểu 02, STT 725 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
35	HTKT khu dân cư Song Khê 1, xã Song Khê (giai đoạn 2)	X. Song Khê	49.635,0	39.400,0		10.235,0			Điều chỉnh quy mô tăng 9.400,0m2 vào đất trồng lúa tại STT 1023 Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
36	Xây dựng HTKT Khu dân cư trung tâm xã Song Mai	X. Song Mai	101.900,0	96.300,0		5.600,0	96.300,0	5.600,0	Điều chỉnh quy mô tăng 1.900,0m2 vào đất khác tại STT 1025 Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
37	HTKT khu dân cư thôn Mỹ Cầu cạnh ngòi Đa Mai, TPBG	X. Tân Mỹ	149.700,0	86.000,0		63.700,0	86.000,0	63.700,0	Điều chỉnh quy mô tăng 1.289,0m2 vào đất khác tại STT 1035 Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
38	HTKT điểm dân cư thôn Lò, xã Tân Mỹ	X. Tân Mỹ	11.000,0	8.000,0		3.000,0	8.000,0	3.000,0	Điều chỉnh quy mô tăng 1.000,0m2 vào đất khác tại STT 1038 Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
39	Khu đô thị mới phường Thọ Xương	P. Thọ Xương	8.796,2	227,4		8.568,8			Điều chỉnh diện tích 227,4m2 đất từ đất khác sang đất lúa tại Stt 897 Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
40	Mở rộng đường gom 2 bên cao tốc HN-BG (đoạn từ cầu vượt QL17 đến cầu vượt Xương Giang)	X. Song Khê, X. Đồng Sơn	70.500,0	41.800,0		28.700,0			Điều chỉnh quy mô, bổ sung diện tích 28.700,0m2 đất khác tại STT 928 Biểu 02, STT 765 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
41	Đường gom chân đê từ đường dẫn cầu Đồng Sơn đến thôn Phấn Sơn, xã Đồng Sơn	X. Đồng Sơn, X. Tân Tiến	80.000,0	6.000,0		74.000,0			Bổ sung diện tích: 6.000,0m2 đất lúa và 67.300,0m2 đất khác tại STT 937 Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
42	Đường từ đường dẫn lên cầu Á Lữ đến đường gom QL1A	P. Mỹ Độ, X. Đồng Sơn	51.173,0	32.070,0		19.103,0	32.070,0	19.103,0	Bổ sung diện tích: 1.000,0m2 đất lúa và 400,0m2 đất khác tại STT 939 Biểu 02, STT 775 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh

43	Trạm xử lý nước thải và Hệ thống thoát nước thải trục chính các tuyến đường khu đô thị Tây Nam, thành phố Bắc Giang (GĐ1)	P. Mỹ Độ, X. Đồng Sơn	30.000,0	15.000,0		15.000,0	15.000,0	15.000,0	Điều chỉnh diện tích 12.600,0m2 từ đất khác sang đất lúa tại STT 954 Biểu 02, STT 793 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
44	Hạ tầng kỹ thuật khuôn viên nghĩa trang đồng Lăng, phường Thọ Xương, TPBG	P. Thọ Xương	90.981,0	85.000,0		5.981,0	85.000,0	5.981,0	Bổ sung diện tích 4.081,0m2 đất khác tại STT 975 Biểu 02, STT 815 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
45	Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang (Hạng mục: Trung tâm huấn luyện TDTT và Hạ tầng kỹ thuật 10ha)	X. Dĩnh Trì, P. Dĩnh Kế	102.430,0	92.539,7		9.890,3	92.539,7	9.890,3	Điều chỉnh quy mô, tăng 509,3m2 đất khác tại STT 837 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
46	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn An Phú, xã Song Mai (tên cũ là: Sân thể thao thôn An Phú, xã Song Mai)	X. Song Mai	5.500,0	5.500,0			5.500,0		Điều chỉnh tên, bổ sung diện tích 1.576,3m2 đất lúa tại STT 968 Biểu 02, STT 807 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
47	Cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập số 1 (Xây dựng khu an dưỡng, dưỡng lão chăm sóc sức khỏe người cao tuổi)	P. Đa Mai	28.700,0	21.000,0		7.700,0	21.000,0	7.700,0	Điều chỉnh diện tích tăng 5.090,0m2 đất khác tại STT 967 Biểu 02, STT 806 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
48	Mở rộng bệnh viện Ung bướu	X. Tân Mỹ	24.000,0			24.000,0		24.000,0	Điều chỉnh diện tích tăng quy mô thêm 21.500,0m2 đất khác tại STT 964 Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
49	Dải cây xanh mặt nước Khu C, khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang.	X. Tân Tiến, Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, thành phố BG; xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	212.000,0	180.000,0		32.000,0			Điều chỉnh diện tích 30.000,0m2 đất khác sang đất lúa tại STT 05 Biểu 01 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
50	Khuôn viên cây xanh và HTKT điểm dân cư thôn Núm, xã Dĩnh Trì	X. Dĩnh Trì	157.000,0	140.000,0		17.000,0			Điều chỉnh quy mô tăng 5.000,0m2, điều chỉnh diện tích đất lúa giảm 12.000,0m2 tại STT 06 Biểu 01 kèm theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
51	HTKT khu dân cư dọc hai bên đường Giao thông từ khu vực nhà văn hóa thôn Sẫu đi thôn Thanh Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	P. Đa Mai	-				16.035,7		Điều chỉnh diện tích đất lúa tăng từ 2.000,0m2 lên 16.035,7m2 tại STT 746, biểu 03 kèm theo NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022
VII	**Huyện Sơn Động**		**44.000,0**	**5.000,0**	**0,0**	**39.000,0**	**5.000,0**	**39.000,0**	
52	Cải tạo. Nâng cấp đường Vĩnh An - Vân Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Xã Vĩnh An, xã Vân Sơn	44.000,0	5.000,0		39.000,0	5.000,0	39.000,0	Điều chỉnh diện tích tại STT 70, biểu 02 kèm theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (tăng tổng diện tích lên thêm 4000 m2, đất lúa giảm còn 5000 m2, đất khác tăng thêm 29000 m2)

VIII	**Huyện Tân Yên**		**152.800,0**	**99.000,0**	**0,0**	**53.800,0**	**99.000,0**	**53.800,0**	
53	Đường từ TL 398B đoạn Liên Chung đi Thành phố Bắc Giang	Xã Quế Nham, xã Việt Lập	152.800,0	99.000,0		53.800,0	99.000,0	53.800,0	Điều chỉnh diện tích, quy mô tăng thêm 84.800m2, đất lúa tăng 41.200m2 tại STT 231 Biểu số 02, STT116 Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh. Lý do: Do sai sót trong quá trình khảo sát diện tích đất bị ảnh hưởng trong quá trình lập dự án đầu tư
B	**ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ DIỆN TÍCH; DIỆN TÍCH, ĐỊA ĐIỂM**		**103.800**	**47.300**	**0**	**56.500**	**42.800**	**56.000**	
I	**Huyện Lục Nam**		**3.500**	**3.400**	**0**	**100**	**3.400**	**100**	
54	Điều chỉnh tên dự án: *Đường huyện ĐH 72: tuyến Lan Mẫu, Phương Sơn, Thanh Lâm 10,7km) đường cấp IV đồng bằng,* thành tên: Xây dựng tuyến đường kết nối trung tâm xã Thanh Lâm đi trung tâm thị trấn Phương Sơn và QL31	Thị trấn Phương Sơn, xã Thanh Lâm							Điều chỉnh tên tại STT 433, mục IV, biểu 02 và STT 325, mục IV biểu 03, ban hành kèm theo NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
55	Điều chỉnh tên dự án: *Mở rộng Khu dân cư Cây Sậy, thôn Hồ Lao,* thành tên: Hạ tầng khu dân cư thôn Hồ Lao, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	Xã Lục Sơn	3.500,0	3.400		100	3.400	100,0	Điều chỉnh tên và diện tích tại STT 394 , Mục IV, Biểu 02 và STT 292 mục IV, Biểu 03, ban hành kèm theo NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (Giảm 100m2 đất lúa, tăng 100m2 đất khác)
II	**Huyện Việt Yên**		**5.000,0**	**4.500,0**	**0,0**	**500,0**	**0,0**	**0,0**	
56	GPMB, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Hạng mục: Xây dựng khu dân cư thôn Đông Long, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên (tên trước là Xây dựng khu dân cư thôn Đông Long)	Xã Quảng Minh							Điều chỉnh tên tại STT 1198, Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
57	Khu dân cư mới thôn Trung Đồng (tên trước là khu dân cư thôn Trung Đồng)	Xã Vân Trung							Điều chỉnh tên tại STT 1065, Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 45/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
58	Đầu tư trụ sở công an xã, thị trấn giai đoạn đến 2025 trên địa bàn huyện Việt Yên, hạng mục: Công an xã Quảng Minh; xã Việt Tiến (tên trước là xây dựng nhà làm việc công an xã Quảng Minh)	xã Quảng Minh							Điều chỉnh tên tại STT 193, Biểu 04 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh; quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của UBND huyện Việt Yên
59	Đầu tư xây dựng cầu vượt QL1, kết nối đường vành đai IV với đường trong khu công nghiệp Quang Châu và mở rộng đường gom QL1, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Nếnh, xã Tăng Tiến (xã trước là xã Quang Châu)	5.000,0	4.500,0		500,0			Điều chỉnh địa điểm, diện tích tại STT 1244, Biểu 02 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30//NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh (tăng 4.500m2 diện tích đất lúa)

III	**Huyện Yên Thế**		**50.000,0**	**29.400,0**	**-**	**20.600,0**	**29.400,0**	**20.600,0**	
60	Điểm dân cư bản Quỳnh Lâu (điều chỉnh tên thành Khu dân cư bản Quỳnh Lâu)	Xã Tam Tiến	50.000,0	29.400,0		20.600,0	29.400,0	20.600,0	Điều chỉnh tên và điều chỉnh diện tích (Giảm 15.600m2 đất lúa chuyển sang đất khác), tại Stt 128, Biểu 02 và STT 89, Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
IV	**Huyện Sơn Động**		**45.300,0**	**10.000,0**	**0,0**	**35.300,0**	**10.000,0**	**35.300,0**	
61	Đầu tư xây dựng đường dẫn và cầu suối Xà, xã Cẩm Đàn	Xã Cẩm Đàn, xã Đại Sơn	9.300,0	6.000,0		3.300,0	6.000,0	3.300,0	Điều chỉnh bổ sung thêm tên xã Đại Sơn vào địa điểm tại STT 57, biểu 02 kèm theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
62	Cải tạo, nâng cấp đường từ thôn Chung Sơn, xã Lệ Viễn đi Tổ dân phố Đình, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	Thị trấn An Châu, xã Vĩnh An, Lệ Viễn	36.000,0	4.000,0		32.000,0	4.000,0	32.000,0	Điều chỉnh bổ sung thêm tên xã Vĩnh An vào địa điểm, tăng tổng diện tích thêm 15000 m2, đất lúa giảm còn 4000 m2 tại STT 75, biểu 02 kèm theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
V	**Thành phố Bắc Giang**								
63	Khu đô thị mới cạnh Trường Tiểu học Tân Mỹ *(tên cũ là: Khu đô thị cạnh trường Tiểu học xã Tân Mỹ)*	X. Tân Mỹ							Điều chỉnh tên dự án (thêm chữ mới) tại STT 1036 Biểu 02; Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
64	Khu số 2, 3 Khu đô thị cạnh Trường Cao đẳng Việt Hàn, xã Dĩnh Trì *(tên cũ: KĐT số 2,3 cạnh trường Cao đẳng Nghề công nghệ Việt Hàn)*	X. Dĩnh Trì							Điều chỉnh tên dự án tại STT 888 Biểu 02; STT 721 Biểu 03 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
VI	**Hiệp Hòa**								
65	Xây dựng kênh thoát nước khu vực Cụm công nghiệp Hà Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Xã Đại Thành, xã Hợp Thịnh							Bổ sung địa điểm (bổ sung xã Đại Thành) tại STT 771, Biểu 2 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
TỔNG CỘNG:		**65**	**3.147.034,2**	**2.170.509,9**	**-**	**974.524,3**	**1.414.118,2**	**762.450,5**	